

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Niraan De Silva	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16.5.2020)
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21.5.2020)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		666.955.749.172	685.596.593.617
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.598.466.659	65.063.908.579
111	Tiền		1.598.466.659	24.888.938.996
112	Các khoản tương đương tiền		-	40.174.969.583
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	148.500.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	-	63.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		656.958.900.647	466.430.313.555
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	56.461.650.700	40.253.509.439
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.435.003	516.267.605
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	9.500.000.000	7.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	604.710.814.944	427.960.536.511
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(13.720.000.000)	(9.800.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.398.381.866	5.602.371.484
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	4.466.948.632	4.938.748.466
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	3.923.933.234	663.623.018
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	13(b)	7.500.000	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		740.867.595.854	697.270.248.331
210	Các khoản phải thu dài hạn		15.636.344.239	13.033.554.621
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	15.636.344.239	13.033.554.621
220	Tài sản cố định		7.110.739.061	7.287.192.858
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	660.439.729	791.835.872
222	Nguyên giá		4.643.133.695	4.477.957.331
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.982.693.966)	(3.686.121.459)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	6.450.299.332	6.495.356.986
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(574.082.822)	(529.025.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		86.363.636	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		86.363.636	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		702.806.741.154	671.085.216.154
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	647.014.216.154	638.227.216.154
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(d)	46.176.900.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(e)	9.615.625.000	7.858.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		15.227.407.764	5.864.284.698
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	15.227.407.764	5.864.284.698
270	TỔNG TÀI SẢN		1.407.823.345.026	1.382.866.841.948

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		28.227.483.102	7.091.697.732
310	Nợ ngắn hạn		28.027.483.102	7.091.697.732
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	10.366.792.093	3.475.436.855
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	2.416.296.335	1.816.302.199
314	Phải trả người lao động		136.810.663	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.155.541.868	1.645.719.831
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		40.000.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	2.562.042.143	154.238.848
320	Vay ngắn hạn	16	9.350.000.000	-
330	Nợ dài hạn		200.000.000	-
337	Phải trả dài hạn khác		200.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.379.595.861.924	1.375.775.144.216
410	Vốn chủ sở hữu		1.379.595.861.924	1.375.775.144.216
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	824.411.114.087	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	17, 18	(141.715.291.355)	(141.715.291.355)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	384.100.359.192	72.547.195.571
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		377.936.629.534	42.515.468.388
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		6.163.729.658	30.031.727.183
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.407.823.345.026	1.382.866.841.948


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.9.2020	30.9.2019	30.9.2020	30.9.2019
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.816.555.039	5.888.325.846	22.632.563.269	17.918.706.768
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.816.555.039	5.888.325.846	22.632.563.269	17.918.706.768
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.342.448.313)	(174.437.350)	(21.706.000.659)	(12.968.055.538)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	474.106.726	5.713.888.496	926.562.610	4.950.651.230
21	Doanh thu hoạt động tài chính	36.830.087.883	5.354.110.180	54.925.063.357	88.550.308.991
22	Chi phí tài chính	(166.889.660)	(84.884.411)	(424.893.996)	(4.061.059.634)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(166.889.660)	(84.884.411)	(424.893.996)	(4.061.059.634)
25	Chi phí bán hàng	(61.737.249)	(61.737.249)	(185.211.747)	(505.210.838)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.489.554.542)	(16.063.147.909)	(48.982.973.455)	(39.997.774.373)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	23.586.013.158	(5.141.770.893)	6.258.546.770	48.936.915.376
31	Thu nhập khác	6.363.636	-	6.363.636	108.636.364
32	Chi phí khác	82.163.750	(33.279.570)	(101.180.748)	(71.581.711)
40	Lỗ khác	88.527.386	(33.279.570)	(94.817.112)	37.054.653
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	23.674.540.544	(5.175.050.463)	6.163.729.658	48.973.970.029

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.9.2020	30.9.2019	30.9.2020	30.9.2019
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.200.078.049	-	(1.769.110.348)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	23.674.540.544	(3.974.972.414)	6.163.729.658	47.204.859.681



myl

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám Đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

theo phương pháp giá trị tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.9.2020 VND	30.09.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.163.729.658	48.973.970.029
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	341.630.161	400.278.736
3	Các khoản dự phòng	3.920.000.000	4.130.000.000
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(54.925.063.357)	(87.179.017.784)
6	Chi phí lãi vay	424.893.996	4.061.059.634
8	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(44.074.809.543)	(29.613.709.385)
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(198.057.431.057)	18.611.754.647
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10.011.796.734	(5.269.318.195)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(8.891.323.232)	6.870.696.785
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	85.000.000.000	149.992.960.884
14	Tiền lãi vay đã trả	(424.893.996)	(4.061.059.634)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(130.883.454)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(156.436.661.094)	136.400.441.648
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(251.540.000)	(468.152.256)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.363.636	108.636.364
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30(a) (25.500.000.000)	(340.950.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30(b) 87.000.000.000	470.957.959.117
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(29.953.900.000)	(156.409.024.279)
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	52.320.295.537	36.294.519.579
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	83.621.219.173	9.533.938.525
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	-	(141.499.403.000)
33	Tiền thu đi vay	16 119.180.000.000	372.614.026.808
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16 (109.830.000.000)	(386.110.077.989)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.350.000.000	(154.995.454.181)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(63.465.441.920)	(9.061.074.008)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	65.063.908.579	34.972.382.993
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.598.466.659	25.911.308.985

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 30.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp) và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 80 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	616.671.761	495.772.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	981.794.898	24.465.396.659
Các khoản tương đương tiền (*)	-	40.102.739.725
	<u>1.598.466.659</u>	<u>65.063.908.579</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,0%/năm đến 7,4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	-	-	85.000.000.000	(*)

(i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng trái phiếu số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (**)	-	-	53.500.000.000	53.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000

- (*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7,2%/năm đến 7,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	30.9.2020			31.12.2019				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	399.900.000.000	(*)	-	99,98	399.900.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	90,00	30.000.000.000	(*)	-	90,00	30.000.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	-	67,00	6.300.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	131.737.216.154	(*)	-	76,00	131.737.216.154	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,70	15.640.000.000	(*)	-	99,60	15.640.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	70,00	9.350.000.000	(*)	-	70,00	5.000.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Công xử lý dữ liệu thông tin, dịch vụ thông tin, quảng cáo	99,98	4.415.000.000	(*)	-	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	-	-	-	-
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển Đổi Số	Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	10.000.000	(*)	-	-	-	-	-
					647.014.216.154			638.227.216.154			

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.9.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	84,15	85,00	84,15	85,00
2	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,94	100,00	90,09	100,00
3	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	76,00	100,00	76,00	100,00
4	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,10	90,00	89,10	90,00
5	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
6	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	94,05	95,00	94,05	95,00
7	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Bến Tre, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo	99,94	100,00	90,09	100,00
8	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	50,99	51,00	50,49	51,00
9	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	99,93	90,00	89,98	90,00
10	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	99,93	90,00	89,98	90,00
11	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	89,98	90,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.9.2020				31.12.2019			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tíng	Dịch vụ thông tin	20,00	-	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	50,00	46.176.900.000	(*)	-	50,00	25.000.000.000	(*)	-
			46.176.900.000				25.000.000.000		

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	30.9.2020				31.12.2019			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	6.000.000.000	(*)	-	4,40	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	1.858.000.000	(*)	-	15,00	1.858.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Shopiness	Công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	1.757.625.000	(*)	-	-	-	-	-
			9.615.625.000				7.858.000.000		

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	369.751.514	40.360.001
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	56.091.899.186	40.213.149.438
	<u>56.461.650.700</u>	<u>40.253.509.439</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	470.629.296
Khác	6.435.003	45.638.309
	<u>6.435.003</u>	<u>516.267.605</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*)	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

(*) Đây là các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cho mượn không lãi suất (*)	500.986.557.924	-	335.939.336.142	-
Phải thu cổ tức	35.000.000.000	-	38.806.665.037	-
Tạm ứng cho nhân viên	34.572.908.508	-	29.861.768.891	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	19.600.000.000	(12.250.000.000)	17.500.000.000	(8.750.000.000)
Phải thu lãi vay	2.356.923.612	(1.470.000.000)	2.261.127.451	(1.050.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.100.165.583	-	2.343.011.950	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.053.333.334	-	1.066.880.000	-
Phải thu khác	9.040.925.982	-	181.747.040	-
	<u>604.710.814.944</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	552.737.549.705	-	390.223.544.822	-
Bên thứ ba	51.973.265.238	(13.720.000.000)	37.736.991.689	(9.800.000.000)
	<u>604.710.814.944</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>

(*) Đây là số dư khoản phải thu từ các công ty con theo hợp đồng cho mượn không lãi suất giữa Công ty và các công ty con.

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh 9).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 19.600.000.000 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc	8.760.141.590	-	468.643.455	-
Lãi tiền cho vay	3.428.283.146	-	4.116.991.663	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
	<u>15.636.344.239</u>	<u>-</u>	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Bên thứ ba	12.188.424.736	-	4.585.635.118	-
	<u>15.636.344.239</u>	<u>-</u>	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.9.2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	Từ 2 đến 3 năm
	<u>19.600.000.000</u>	<u>5.880.000.000</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	
	30.9.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
	<u>19.600.000.000</u>	<u>9.800.000.000</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí thuê văn phòng	3.505.318.894	4.606.060.606
Chi phí dịch vụ trả trước	961.629.738	332.687.860
Công cụ, dụng cụ	-	-
	<u>4.466.948.632</u>	<u>4.938.748.466</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	4.938.748.466	21.079.818.512
Tăng	11.962.795.565	9.473.585.899
Phân bổ	(12.434.595.399)	(25.614.655.945)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>4.466.948.632</u>	<u>4.938.748.466</u>

(b) Dài hạn

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	10.634.198.763	-
Chi phí dịch vụ trả trước	3.267.133.873	4.208.819.695
Công cụ dụng cụ	1.326.075.128	1.655.465.003
	<u>15.227.407.764</u>	<u>5.864.284.698</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	5.864.284.698	2.980.956.193
Tăng	11.238.790.759	4.388.161.602
Phân bổ	(1.875.667.693)	(1.504.833.097)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>15.227.407.764</u>	<u>5.864.284.698</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.299.828.140	3.141.929.191	36.200.000	4.477.957.331
Mua trong kỳ	134.736.364	-	30.440.000	165.176.364
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	1.434.564.504	3.141.929.191	66.640.000	4.643.133.695
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	992.864.374	2.690.132.759	3.124.326	3.686.121.459
Khấu hao trong kỳ	98.197.241	185.211.747	13.163.519	296.572.507
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	1.091.061.615	2.875.344.506	16.287.845	3.982.693.966
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	306.963.766	451.796.432	33.075.674	791.835.872
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	343.502.889	266.584.685	50.352.155	660.439.729

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 1.487.582.092 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.516.236.637 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2020	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	529.025.168	529.025.168
Khấu hao trong kỳ	-	45.057.654	45.057.654
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	-	574.082.822	574.082.822
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	1.995.356.986	6.495.356.986
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	4.500.000.000	1.950.299.332	6.450.299.332

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có TSCĐ vô hình nào đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2020 VND
(a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	752.116.427	(647.712.169)	-	104.404.258
Thuế thu nhập cá nhân	1.811.302.199	2.688.787.823	-	(2.193.197.945)	2.306.892.077
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	-	(3.000.000)	5.000.000
	<u>1.816.302.199</u>	<u>3.443.904.250</u>	<u>(647.712.169)</u>	<u>(2.196.197.945)</u>	<u>2.416.296.335</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	663.623.018	3.908.022.385	(647.712.169)	-	3.923.933.234
Thuế khác	-	7.500.000	-	-	7.500.000
	<u>663.623.018</u>	<u>3.915.522.385</u>	<u>(647.712.169)</u>	<u>-</u>	<u>3.931.433.234</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí thuê văn phòng	3.117.100.000	-
Thưởng cho nhân viên	-	1.620.000.000
Khác	38.441.868	25.719.831
	<u>3.155.541.868</u>	<u>1.645.719.831</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Bên thứ ba	1.073.299.728	1.073.299.728	154.238.848	154.238.848
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.488.742.415	1.488.742.415	-	-
	<u>2.562.042.143</u>	<u>2.562.042.143</u>	<u>154.238.848</u>	<u>154.238.848</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY NGÁN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.9.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	109.680.000.000	(109.680.000.000)	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	9.500.000.000	(150.000.000)	9.350.000.000

(*) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hai (02) Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản số 096/2020/TU*TK-NDC ngày 4 tháng 3 năm 2020 và số 0506/2020/TU*TK-NDC ngày 5 tháng 6 năm 2020, có thời hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty, có hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho hạn mức tối ưu thanh khoản tại thời điểm xác định hạn mức (Thuyết minh 4(b)).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.9.2020	31.12.2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.774.340)	(1.774.340)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.505.628	29.505.628

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.9.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.981.408	25,52	13.031.408	41,66
Bà Trần Uyên Phương	6.935.890	22,17	-	-
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.422	4,78	2.595.422	8,30
Cổ phiếu quỹ	1.744.340	5,58	1.744.340	5,67
Cổ đông khác	6.655.487	21,28	7.411.357	23,69
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019			
và ngày 31 tháng 12 năm 2019			
và ngày 30 tháng 9 năm 2020	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	42.515.468.388	1.487.458.708.388
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.907.076.274	31.907.076.274
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(141.715.291.355)	-	(141.715.291.355)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.875.349.091)	(1.875.349.091)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	72.547.195.571	1.375.775.144.216
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	6.163.729.658	6.163.729.658
Thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	-	-	(2.343.011.950)	(2.343.011.950)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (**)	-	(307.732.445.913)	-	307.732.445.913	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	312.799.680.000	824.411.114.087	(141.715.291.355)	384.100.359.192	1.379.595.861.924

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị năm 2019 với số tiền là 2.343.011.950 đồng.

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 đồng.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm 4.204,54 Đô la Mỹ và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.234 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 32(b) và Thuyết minh 32(c).

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020	30.09.2019
	VND	VND
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và phí quản lý	21.321.514.027	15.211.597.310
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.311.049.242	2.707.109.458
	<u>22.632.563.269</u>	<u>17.918.706.768</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020	30.09.2019
	VND	VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng và phí quản lý	21.321.514.027	3.029.979.616
Giá vốn cung cấp dịch vụ	384.486.632	9.938.075.922
	<u>21.706.000.659</u>	<u>12.968.055.538</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020	30.09.2019
	VND	VND
Cổ tức được chia	46.000.000.000	36.294.519.579
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi trái phiếu	8.925.063.357	50.775.861.841
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	-	1.479.927.571
	<u>54.925.063.357</u>	<u>88.550.308.991</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
30.9.2020	30.09.2019
VND	VND
Chi phí lãi vay	
424.893.996	4.061.059.634

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
30.9.2020	30.09.2019
VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	
185.211.747	185.211.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
-	19.999.091
Chi phí quảng cáo tiếp thị	
-	300.000.000
185.211.747	505.210.838

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
30.9.2020	30.09.2019
VND	VND
Chi phí nhân công	
23.999.675.079	13.535.378.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
19.244.551.847	9.136.498.557
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	
3.190.620.089	2.516.182.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	
156.418.414	212.303.775
Chi phí tiếp khách, công tác phí	
153.289.544	1.261.074.047
Chi phí thuê văn phòng	
2.238.418.483	9.191.284.797
Dự phòng phải thu khó đòi	
-	4.130.000.000
Chi phí khác	
-	15.052.223
48.982.973.455	39.997.774.373

26 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
30.9.2020	30.09.2019
VND	VND
Thu nhập khác	
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	
6.363.636	108.636.364
Chi phí khác	
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	
101.180.748	71.581.711
(Lỗ)/lợi nhuận khác	
(94.817.112)	37.054.653

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 14% (năm 2020) và 20% (năm 2019) như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020	30.09.2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.163.729.658	48.973.970.029
Thuế tính ở thuế suất 14% / 20%	862.922.152	10.829.804.099
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.440.000.000)	(40.200.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	(320.589.104)	71.581.711
Lỗ tính thuế không được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.776.079.400	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	1.769.110.348

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

Thuế TNDN - hiện hành	-	1.769.110.348
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	1.769.110.348

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020	30.09.2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.342.260.531	32.876.912.030
Chi phí nhân viên	23.999.675.079	13.535.378.051
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.190.620.089	2.516.182.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.630.161	397.515.522
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	4.130.000.000
Chi phí khác	-	15.052.223
	70.874.185.860	53.471.040.749

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020		
	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21,321,514,027	1.311.049.242	22.632.563.269
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(21.321.514.027)	384.486.632	(21.706.000.659)
Lợi nhuận gộp	-	926.562.610	926.562.610
	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019		
	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	9.938.075.922	2.092.305.000	12.030.380.922
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(9.938.075.922)	(2.855.542.266)	(12.793.618.188)
Lỗ gộp	-	(763.237.266)	(763.237.266)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2020	30.09.2019
		VND	VND
(a)	Số tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực chi trong kỳ		
	Chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23.500.000.000	394.950.000.000
	Chi cho vay nội bộ ngắn hạn	2.000.000.000	65.983.081.354
		<u>25.500.000.000</u>	<u>460.933.081.354</u>
(b)	Số tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ		
	Thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	87.000.000.000	571.857.959.117
	Thu hồi từ khoản cho vay nội bộ ngắn hạn	-	24.355.598.890
		<u>87.000.000.000</u>	<u>596.213.558.007</u>
(c)	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Vay theo kế ước thông thường	<u>119.180.000.000</u>	<u>372.614.026.808</u>
(d)	Số tiền đi vay thực trả trong kỳ		
	Trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>109.680.000.000</u>	<u>386.071.077.989</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty Cổ phần YAG Entertainment
Công ty con	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform
Công ty con	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số
Công ty con	Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1
Công ty con	Công ty TNHH Thương mại Yeah1
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Yeah1 Vision
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám Đốc	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020	30.09.2019
	VND	VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	5.477.247.477	95.018.704
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	2.856.367.291	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	2.647.883.711	3.784.774.535
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	2.324.921.639	4.878.623.263
Công ty Cổ phần Giải trí Rộng	1.619.859.918	888.589.530
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	1.804.566.662	975.826.519
Công ty Cổ phần truyền thông On+	1.199.668.060	1.116.076.442
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	915.105.730	890.547.659
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	721.783.858	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	582.515.887	672.204.895
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	527.613.662	926.881.117
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	270.000.000	197.871.079
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	270.000.000	191.963.818
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	435.500.374	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Vision	80.411.927	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	-	239.949.096
	<u>21.231.250.411</u>	<u>14.858.326.657</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	514.000.000
	-	514.000.000
(iii) Cho vay		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	-	45.000.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	21.000.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>66.000.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.09.2019 VND
(iv) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	1.100.000.000
	-	19.100.000.000
(v) Tiền lãi vay		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	214.356.163	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	86.761.644	130,142,465
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	151,232,876
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	-	4,853,321,849
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	1,155,265,684
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	238,594,520
	301.117.807	6,528,557,394
(vi) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	3.981.252.577	11.594.167.522
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	100.000.000
Ông Đào Phúc Trí	4.655.473.793	270.599.700
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	16.953.000
Ông Bùi Hữu Nhật	-	758.550.775
Ông Loh Yean Wei Jason	1.872.011	25.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	25.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	25.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	55.960.308
Ông Võ Thái Phong	556.000.000	270.599.700
	9.194.598.381	12.871.231.305

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.09.2019 VND
(vii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	1.957.133.786	2.550.569.526
Ông Võ Thái Phong	1.244.708.517	201.479.705
Ông Đào Phúc Trí	4.412.300.994	1.664.070.640
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	-
Ông Loh Yean Wei Jason	162.134.011	470.044.550
Ông Lý Trường Chiến	-	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	202.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	75.000.000
	<u>7.776.277.308</u>	<u>5.238.664.421</u>
(viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.066.500.000</u>	<u>2.052.000.000</u>
(ix) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	21.176.900.000	-
Công ty TNHH Trung tâm công nghệ và chuyển đổi số	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rộng	-	114.569.024.279
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	12.040.000.000
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	4.350.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	12.000.000	-
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	4.415.000.000	-
	<u>29.963.900.000</u>	<u>122.529.024.279</u>
(x) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần NVU	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rộng	-	11.700.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	35.000.000.000	-
	<u>46.000.000.000</u>	<u>40.200.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	12.124.470.129	9.618.109.915
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	10.366.820.203	8.562.253.541
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	8.520.397.742	3.043.150.265
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	6.572.581.633	5.835.372.915
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	1.067.216.698	4.432.242.524
Công ty Cổ phần Giải Trí Rõng	3.554.654.314	1.934.794.396
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	3.109.239.912	2.075.067.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam trực tuyến	2.156.945.998	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	2.856.367.291	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	1.884.799.128	1.507.185.466
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	1.985.725.426	738.680.394
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	771.303.797	1.435.162.140
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT		728.282.366
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	270.000.000	232.381.947
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	270.000.000	-
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	435.500.374	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	115.876.542	70.466.131
	<u>56.091.899.186</u>	<u>40.213.149.438</u>
<i>(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</i>		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.500.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	241.324.462.023	28.404.462.023
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	130.463.363.671	117.054.052.055
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	66.696.509.433	107.096.509.433
Công ty Cổ phần Giải Trí Rộng	58.493.790.744	73.701.790.744
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	14.961.088.384	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	9.320.629.296	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	5.784.602.738	2.536.821.918
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	4.493.777.389	18.405.777.389
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	2.550.000.000	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	920.000.000	920.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	918.334.246	787.715.068
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	15.486.924.221	14.310.817.380
Ông Hồ Nam Đông	2.284.000	-
Ông Đào Phúc Trí	1.261.783.561	170.598.812
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Don Di Lam	-	100.000.000
	<u>552.737.549.705</u>	<u>390.223.544.822</u>
(iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	<u>3.447.919.503</u>	<u>8.447.919.503</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	<u>4.000.000</u>	<u>63.400.000</u>
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.350.000.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+	123.863.015	-
Ông Nguyễn Văn Cang	14.879.400	-
	<u>1.488.742.415</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

30.9.2020
VND31.12.2019
VND

(vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16)

Công ty Cổ phần truyền thông On+

9.350.000.00

-

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

Thuê văn phòng

30.9.2020
VND31.12.2019
VND

Dưới 1 năm

18.460.800.006

31.726.191.581

Từ 1 đến 5 năm

69.229.200.000

137.843.100.000

Từ sau năm thứ 5

8.630.400.000

-

Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu

96.320.400.006

169.569.291.581

(b) Góp vốn vào công ty con

30.9.2020
VND31.12.2019
VND

Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform

9.568.200.000

-

Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1

7.118.060.000

-

Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam

3.950.000.000

8.300.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ

400.000.000

400.000.000

21.036.260.000

8.700.000.000

(c) Góp vốn vào công ty liên kết

30.9.2020
VND31.12.2019
VND

Công ty Cổ phần Truyền thông số 1

90.623.100.000

-

Công ty Cổ phần Công nghệ Tìng

7.000.000.000

-

97.623.100.000

-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(d) Góp vốn vào đơn vị khác

	30.9.2020	31.12.2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500

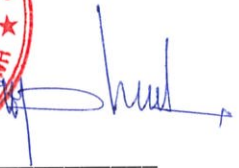
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 10 năm 2020.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

